

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2025/KDTM-PT
Ngày 22-01-2025
V/v tranh chấp hợp đồng thi công

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Trí Dũng

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thắm

Ông Đào Minh Đa

- Thư ký phiên tòa: Ông Phan Hoàng Khang – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Thành Nhân – Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 01 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 70/2024/TLPT-KDTM ngày 25 tháng 11 năm 2024 về việc “Tranh chấp hợp đồng thi công”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 23/2024/KDTM-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2024/QĐPT-KDTM ngày 11 tháng 12 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 01/2024/QĐ-PT ngày 06/01/2025, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Công ty Cổ phần X; địa chỉ: lô Q đường số G, Khu Công nghiệp H (GD 3+4), xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An; địa chỉ liên hệ: số E L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp:

1. Ông Nguyễn Văn H; chức danh Phó Tổng Giám đốc; địa chỉ: số C, khu phố F, phường B, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Ông Huỳnh Phong L, sinh năm 1979; chức danh Trưởng phòng Hành chính nhân sự; địa chỉ: Chung cư A C, Phường B, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

Ông H, ông L cùng là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn theo Văn bản ủy quyền ngày 08/4/2024.

Bị đơn: Công ty Cổ phần Đ; địa chỉ: số C Đại lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Ông Lê Minh P, sinh năm 1973; địa chỉ: số C Đại Lộ B, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (theo Văn bản ủy quyền ngày 18/6/2024).

Người kháng cáo: Bị đơn Công ty Cổ phần Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung bản án sơ thẩm:

Tại đơn khởi kiện ngày 07/5/2024 và quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Nguyễn Văn H và ông Huỳnh Phong L thống nhất trình bày:

Ngày 12/06/2021, Công ty Cổ phần X (gọi tắt là Công ty X) và Công ty Cổ phần Đ (gọi tắt là Công ty Đ) có ký với nhau Hợp đồng thi công số: 68/2021/HĐKT/ĐĐH-WS về việc thực hiện thi công phần kết cấu thép nhà xưởng Dự án “Nhà xưởng sản xuất N” tại đường K, Khu công nghiệp N, phường K, thị xã (nay là thành phố), tỉnh Bình Dương. Tổng giá trị của hợp đồng là: 11.660.000.000 đồng nhưng thực tế căn cứ theo Bảng Tổng hợp khối lượng và giá trị công việc hoàn thành đợt quyết toán ngày 18/04/2022 thì giá trị quyết toán của công trình là 10.586.599.268 đồng.

Ngày 23/03/2022, Công ty X và Công ty Đ lập Biên bản số: 2022/BBNTHTHMĐVSD/ĐĐH-WS để nghiệm thu, bàn giao đưa vào sử dụng hạng mục kết cấu thép và bao che của dự án. Sau khi dự án nghiệm thu đưa vào sử dụng nhưng đến nay Công ty Đ vẫn còn nợ số tiền xây dựng còn lại là 207.269.306 đồng theo Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số 2021-68/2021/HĐTC/ĐĐH-WS ngày 07/8/2023 và 5% giá trị bảo hành là 529.329.963 đồng.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, Công ty X hoàn thành đầy đủ các nghĩa vụ, trình tự thủ tục, hồ sơ thanh toán, tạm ứng, thực hiện đúng tiến độ, chất lượng, kỹ thuật, mỹ thuật, đảm bảo đúng quy định, thỏa thuận mà hai bên đã thống nhất tại Hợp đồng thi công. Theo mục Quyết toán tại Điều 3 của Hợp đồng thì Công ty Đ sẽ thanh toán cho bên B đến 100% giá trị sau thuế khi lưu giữ lại 5% bảo lưu bảo hành và trừ đi các khoản phạt, bồi thường thiệt hại, thu hồi tạm ứng, thanh toán các đợt trước thu hồi vật tư và các chi phí khác ngay sau khi công trình được nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng và hồ sơ quyết toán hợp đồng trọn gói. Căn cứ theo điều khoản đã thỏa thuận tại Hợp Đồng thi Công số: 68/2021/HĐKT/ĐĐH-WS, mức phạt vi phạm đối với hành vi chậm thanh toán của Công ty Đ là 0.5%/ngày cho giá trị chậm thanh toán, cụ thể như sau:

- Số tiền quyết toán còn lại (95% GTQT): $207.269.306 \text{đồng} \times 0.5\% / \text{ngày} \times 665 \text{ ngày} = 689.170.441 \text{đồng}$.

- Số tiền 5% giá trị bảo hành: $529.329.963 \text{đ} \times 0.5\% / \text{ngày} \times 299 \text{ ngày} = 791.348.295 \text{đồng}$. Tổng cộng khoản lãi phát sinh là: $1.480.518.736 \text{đồng}$.

Tuy nhiên, theo quy định của Hợp đồng số tiền lãi phạt chậm thanh toán không vượt quá 8% giá trị hợp đồng, cho nên số tiền lãi phạt chậm thanh toán được tính là: $11.660.000.000 \text{đồng} \times 8\% = 932.800.000 \text{đồng}$.

Việc Công ty Cổ phần Đ không thực hiện thanh toán đúng thời hạn đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của Công ty Cổ phần X. Công ty Cổ phần X khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết những vấn đề sau đây:

- Yêu cầu Công ty Cổ phần Đ thanh toán số tiền quyết toán còn nợ $207.269.306 \text{đồng}$ và 5% giá trị bảo hành là $529.329.963 \text{đồng}$, tiền lãi phạt chậm thanh toán là $932.800.000 \text{đồng}$. Tổng cộng: $1.669.399.269 \text{đồng}$.

Tại bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án bị đơn Công ty Cổ phần Đ do người đại diện hợp pháp ông Lê Minh P trình bày: Thống nhất ý kiến của nguyên đơn về việc hai bên có ký kết hợp đồng thi công số: $68/2021/HĐKT/ĐĐH-WS$ ngày $12/6/2021$ và số tiền nợ gốc còn lại. Tuy nhiên, Công ty Đ không đồng ý với cách tính lãi theo đơn khởi kiện bởi vì lãi suất $0,5\% / \text{ngày}$ quy định trong hợp đồng là trái với quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự nên không có giá trị thi hành.

Công ty Đ chấp nhận thanh toán số tiền quyết toán còn nợ và số tiền 5% bảo hành với lịch thanh toán như sau:

- Từ ngày $15/08/2024$ đến ngày $20/08/2024$: Thanh toán $200.000.000 \text{đồng}$.

- Từ ngày $15/09/2024$ đến ngày $20/09/2024$: Thanh toán $200.000.000 \text{đồng}$.

- Từ ngày $30/10/2024$ đến ngày $05/11/2024$: Thanh toán $336.599.269 \text{đồng}$.

Tổng cộng: $736.599.269 \text{đồng}$.

Bản án sơ thẩm số $23/2024/KDTM - ST$ ngày $31/10/2024$ của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần X các khoản như sau:

- Số tiền $207.269.306 \text{đồng}$ theo Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số $2021-68/2021/HĐTC/ĐĐH-WS$ ngày $07/8/2023$.

- Số tiền bảo hành là $529.329.963 \text{đồng}$.

Và tiền lãi chậm thanh toán là $202.809.323 \text{đồng}$, gồm:

- Số tiền quyết toán còn lại (95% GTQT) tính từ ngày $24/3/2022$ đến ngày $12/9/2024$ là $80.591.204 \text{đồng}$.

- Số tiền 5% giá trị bảo hành tính từ ngày 25/3/2023 đến ngày 12/9/2024: là 122.218.119 đồng.

Tổng cộng: 939.408.592 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền yêu cầu thi hành án, quyền kháng cáo, kháng nghị.

Ngày 31/10/2024, bị đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với lý do: vi phạm tố tụng khi không triệu tập người đại diện hợp pháp của bị đơn đến phiên xét xử tiếp theo ngày 12/9/2024; không chấp nhận cách tính lãi chậm trả theo bản án sơ thẩm. Bị đơn chấp nhận thanh toán số tiền gốc là 207.269.306 đồng và tiền 5% bảo hành công trình là: 529.329.963 đồng nhưng yêu cầu được thanh toán nợ chia đều trong 12 tháng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ý kiến đại diện ủy quyền của bị đơn: Giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận thanh toán lãi vì nguyên đơn thi công chậm tiến độ, nguyên đơn có thỏa thuận miệng là không tính lãi chậm trả để khấu trừ khoản phạt chậm tiến độ, về tiền gốc hẹn trả vào tháng 2/2025.

Ý kiến đại diện ủy quyền của nguyên đơn: Nguyên đơn không chậm tiến độ thi công, nếu có phạt chậm tiến độ thì bị đơn cũng đã trừ khi quyết toán công trình, quá trình xét xử sơ thẩm bị đơn hoàn toàn không có ý kiến này, hai bên đã xác nhận công nợ nhưng bị đơn chậm thanh toán nên phải trả lãi chậm thanh toán. Bị đơn chậm thanh toán rất lâu nên không chấp nhận tiếp tục gia hạn thanh toán. Vì vậy, nguyên đơn không chấp nhận kháng cáo, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng và đương sự đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn trả nợ là có cơ sở, bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán nên phải trả lãi chậm trả cho nguyên đơn. Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh việc nguyên đơn thỏa thuận khấu trừ lãi chậm trả vào tiền phạt thi công chậm tiến độ hoặc miễn lãi chậm trả. Vì vậy, kháng cáo của bị đơn là không có cơ sở chấp nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, lời trình bày của đương sự, ý kiến của Viện Kiểm sát, Hội đồng xét xử phúc thẩm,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm tố tụng khi không triệu tập người đại diện hợp pháp của bị đơn đến phiên xét xử tiếp theo ngày 12/9/2024.

Xét bị đơn Công ty Đ ủy quyền cho ông Lê Minh P tham gia trong suốt quá trình tố tụng theo Giấy ủy quyền ngày 18/6/2024. Ngày 12/8/2024, Tòa án nhân dân Thành phố T đã giao Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-KDTM ngày 12/8/2024 cho đại diện bị đơn theo quy định (hoãn phiên tòa là theo yêu cầu của đại diện bị đơn ông Lê Minh P) và ấn định thời gian xử lại vào 08 giờ 30 ngày 05/9/2024. Tuy nhiên, khi Tòa án cấp sơ thẩm mở phiên tòa xử lại ngày 05/9/2024 thì ông Lê Minh P cũng không tham gia phiên tòa là vi phạm quyền, nghĩa vụ của đương sự nên Tòa án cấp sơ thẩm xét xử vắng mặt ông P là phù hợp. Ông P cũng không kháng cáo về việc vắng mặt phiên tòa ngày 05/9/2024. Tòa án cấp sơ thẩm nghị án kéo dài và tuyên án ngày 12/9/2024 vắng mặt ông P là phù hợp khoản 4 Điều 264 Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vì vậy, bị đơn kháng cáo cho rằng không được triệu tập phiên tòa ngày 12/9/2024 là không có căn cứ chấp nhận.

[2] Bị đơn chấp nhận thanh toán số tiền gốc là 207.269.306 đồng (công nợ này được tính phát sinh từ ngày ký biên bản quyết toán và thanh toán là ngày 07/8/2023) và số tiền 5% bảo hành công trình là: 529.329.963 đồng tính phát sinh từ ngày ký biên bản quyết toán và thanh toán là ngày 07/8/2023, thời gian trả vào tháng 2/2025.

Xét nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất việc ký kết Hợp đồng thi công số: 68/2021/HĐKT/ĐĐH-WS ngày 12/6/2021 và Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số 2021-68/2021/HĐTC/ĐĐH-WS ngày 07/8/2023. Bị đơn Công ty Cổ phần Đ thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền quyết toán 207.269.306 đồng và 5% giá trị bảo hành là 529.329.963 đồng nên đây là tình tiết, sự kiện nguyên đơn không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ theo Biên bản quyết toán ngày 07/8/2023 là 207.269.306 đồng và 5% giá trị bảo hành là 529.329.963 đồng là phù hợp. Bị đơn kháng cáo xin trả nợ vào tháng 2/2025 nhưng không thỏa thuận được với nguyên đơn nên không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về tiền lãi chậm thanh toán của bị đơn: Tại đơn khởi kiện, quá trình xét xử sơ thẩm người đại diện hợp pháp nguyên đơn đều xác định yêu cầu tính lãi chậm trả do bị đơn vi phạm thời hạn thanh toán nhưng lại căn cứ vào thỏa thuận phạt hợp đồng theo Mục 6.1 Điều 6 của Hợp đồng với số tiền 932.800.000 đồng.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 306 Luật Thương mại; Điều 11 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án tối cao hướng dẫn về lãi, lãi suất, phạt vi phạm và kết quả xác minh lãi suất quá hạn trung bình của Ngân hàng TMCP N chi nhánh B, Ngân hàng N1, Ngân hàng TMCP C chi nhánh B để buộc bị đơn phải chịu tiền lãi do chậm thanh toán với số tiền 202.809.323 đồng là thấp hơn mức phạt, có lợi cho bị đơn. Nguyên đơn không kháng cáo và yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn kháng cáo không chấp nhận thanh toán lãi chậm trả vì cho rằng nguyên đơn có thỏa thuận miệng không tính lãi chậm trả để khấu trừ vào khoản tiền phạt chậm tiến độ nhưng bị đơn không cung cấp được chứng cứ chứng minh, không được nguyên đơn thừa nhận nên không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bị đơn.

[4] Từ những cơ sở nhận định nêu trên, xét kháng cáo của bị đơn là không có căn cứ chấp nhận, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308, 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty Cổ phần Đ.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 38/2024/DS-ST ngày 12/9/2024 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Bình Dương như sau:

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần X đối với bị đơn Công ty Cổ phần Đ về việc tranh chấp hợp đồng thi công.

Buộc Công ty Cổ phần Đ có trách nhiệm thanh toán cho Công ty Cổ phần X các khoản như sau:

- Số tiền 207.269.306 đồng theo Biên bản quyết toán và thanh lý hợp đồng số 2021-68/2021/HĐTC/ĐĐH-WS ngày 07/8/2023.

- Số tiền bảo hành là 529.329.963 đồng.

Và tiền lãi chậm thanh toán là 202.809.323 đồng, gồm:

- Số tiền quyết toán còn lại (95% GTQT) tính từ ngày 24/3/2022 đến ngày 12/9/2024 là 80.591.204 đồng.

- Số tiền 5% giá trị bảo hành tính từ ngày 25/3/2023 đến ngày 12/9/2024 là 122.218.119 đồng.

Tổng cộng: 939.408.592 đồng (chín trăm ba mươi chín triệu bốn trăm lẻ tám nghìn năm trăm chín mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm:

- Công ty Cổ phần Đ phải chịu số tiền 40.182.258 đồng (Bốn mươi triệu một trăm tám mươi hai nghìn hai trăm năm mươi tám đồng).

- Công ty Cổ phần X không phải chịu án phí sơ thẩm; Chi cục Thi hành án Dân sự thành phố T hoàn trả cho Công ty Cổ phần X số tiền 31.041.000 đồng (Ba mươi một triệu không trăm bốn mươi một nghìn đồng) đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004409 ngày 23/5/2024.

3. Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty Cổ phần Đ phải chịu 2.000.000 đồng, được khấu trừ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp 2.000.000 (hai triệu) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003488 ngày 11/11/2024 của Chi cục Thi hành án thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 482 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS thành phố T;
- TAND thành phố T;
- Các đương sự (để thi hành);
- Lưu: Hồ sơ, Tổ Hành chính Tư pháp;
Tòa Kinh tế.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Trí Dũng